TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**140**	**82.690,0**	**117.011.000**	**6.284.200**	**11**	**2.510.693**			**3**	**715.692**					**126.521.585**	**2.960.800**	**555.400**	**370.500**		**1.265.300**	**330.000**		**433.178**	**654.000**	**416.000**		**6.985.178**	**119.536.407**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	6.988.000	24	16.248,0	22.991.834	1.256.840					1	268.769					24.517.443	559.100	104.900	69.900		245.200	55.000		379.740				1.413.840	23.103.603	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	6.261.000	25	16.150,0	22.853.158	1.207.863											24.061.021	500.900	94.000	62.700		240.600	55.000						953.200	23.107.821	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	5.990.000	25	16.150,0	22.853.158	1.207.863											24.061.021	479.300	89.900	60.000		240.600	55.000		53.438				978.238	23.082.783	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	5.810.000	23	14.889,0	21.068.772	1.113.553	3	670.385			2	446.923					23.299.633	464.900	87.200	58.200		233.000	55.000			327.000			1.225.300	22.074.333	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	5.990.000	18	11.628,0	16.454.275	869.661	5	1.151.923									18.475.859	479.300	89.900	60.000		184.800	55.000			327.000	416.000		1.612.000	16.863.859	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.966.000	22	6.710,0	9.495.027	553.010	3	688.385									10.736.422	477.300	89.500	59.700		107.400	55.000						788.900	9.947.522	
7	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	3	915,0	1.294.776	75.410											1.370.186					13.700							13.700	1.356.486	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**589**	**367.738,9**	**359.195.924**	**4.683.861**	**55**	**12.039.731**	**15**	**2.807.692**	**2**	**392.807**	**879.000**	**439.500**	**56.779**	**8.750.000**	**389.245.294**	**10.534.100**	**1.975.800**	**1.318.100**	**213.325**	**3.892.700**	**1.485.000**		**343.114**	**2.439.000**	**1.040.000**		**23.241.139**	**366.004.155**	
8	HL-06570	Đinh Văn Cửu	4.636.000	6	3.259,0	3.183.290	41.510											3.224.800					32.200	55.000			221.000	208.000		516.200	2.708.600	
9	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	4.745.000					7	1.277.500									1.277.500				213.325	12.800	55.000			187.000			468.125	809.375	
10	HL-00668	Vũ Văn Phúc	6.367.000	26	16.430,7	16.048.997	209.277										500.000	16.758.274	509.400	95.600	63.700		167.600	55.000						891.300	15.866.974	
11	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.231.000	25	17.824,4	17.410.320	227.028					1	201.192	293.000			400.000	18.531.540	442.000	82.900	55.300		185.300	55.000						820.500	17.711.040	
12	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.186.000	27	17.616,5	17.207.250	224.380								439.500		400.000	18.271.130	414.900	77.800	51.900		182.700	55.000						782.300	17.488.830	
13	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.231.000	24	12.166,0	11.883.371	154.957	3	603.577								400.000	13.041.905	418.500	78.500	52.400		130.400	55.000						734.800	12.307.105	
14	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.445.000	31	15.681,6	15.317.300	199.735										400.000	15.917.035	435.700	81.700	54.500		159.200	55.000		10.780				796.880	15.120.155	
15	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.231.000	18	10.683,0	10.434.823	136.069	1	201.192								200.000	10.972.084	418.500	78.500	52.400		109.700	55.000			210.000			924.100	10.047.984	
16	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.493.000	26	20.202,6	19.733.272	257.319							293.000			400.000	20.683.591	462.900	86.800	57.900		206.800	55.000						869.400	19.814.191	
17	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.231.000	25	15.445,1	15.086.294	196.723										400.000	15.683.017	418.500	78.500	52.400		156.800	55.000						761.200	14.921.817	
18	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	4.939.000	24	15.937,9	15.567.646	203.000										400.000	16.170.646	395.200	74.100	49.400		161.700	55.000						735.400	15.435.246	
19	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.186.000	25	7.750,6	7.570.545	98.719									56.779		7.726.043	414.900	77.800	51.900		77.300	55.000						676.900	7.049.143	
20	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.231.000	25	19.591,0	19.135.880	249.529										400.000	19.785.409	418.500	78.500	52.400		197.900	55.000						802.300	18.983.109	
21	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.231.000	11	7.900,2	7.716.670	100.624	13	2.615.500					293.000				10.725.794	442.000	82.900	55.300		107.300	55.000		202.516	252.000			1.197.016	9.528.778	
22	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.231.000	25	15.470,4	15.111.006	197.045										400.000	15.708.051	418.500	78.500	52.400		157.100	55.000		10.348				771.848	14.936.203	
23	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.231.000	27	16.522,0	16.138.176	210.439										400.000	16.748.615	418.500	78.500	52.400		167.500	55.000		29.926	210.000	494.000		1.505.826	15.242.789	
24	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	4.745.000	25	17.348,1	16.945.085	220.961										400.000	17.566.046	379.700	71.200	47.500		175.700	55.000		45.449				774.549	16.791.497	
25	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	7.704.000	11	6.840,8	6.681.832	87.130	14	4.148.308								250.000	11.167.270	616.400	115.600	77.100		111.700	55.000						975.800	10.191.470	
26	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	25	16.492,3	16.109.166	210.061			5	958.077						400.000	17.677.304	398.600	74.800	49.900		176.800	55.000						755.100	16.922.204	
27	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	4.982.000	22	13.596,5	13.280.590	173.177										400.000	13.853.767	398.600	74.800	49.900		138.500	55.000			200.000	338.000		1.254.800	12.598.967	
28	HL-06367	Ngô Quốc Toản	4.745.000	19	12.035,1	11.755.512	153.290	7	1.277.500								200.000	13.386.302	379.700	71.200	47.500		133.900	55.000			200.000			887.300	12.499.002	
29	HL-06387	Tô Thanh Sơn	5.305.000	23	14.471,1	14.134.921	184.317										500.000	14.819.238	424.500	79.600	53.100		148.200	55.000						760.400	14.058.838	
30	HL-06465	Lang Văn Vũ	4.745.000	27	17.167,6	16.768.817	218.663										400.000	17.387.480	379.700	71.200	47.500		173.900	55.000		44.095	414.500			1.185.895	16.201.585	
31	HL-06474	Lê Văn Tiến	4.982.000	13	8.088,2	7.900.254	103.018	10	1.916.154	5	958.077	1	191.615				200.000	11.269.118	398.600	74.800	49.900		112.700	55.000						691.000	10.578.118	
32	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	4.745.000	29	19.045,4	18.602.955	242.580										400.000	19.245.535	379.700	71.200	47.500		192.500	55.000			200.000			945.900	18.299.635	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-06490	Hoàng Văn Duy	4.745.000	28	18.148,9	17.727.282	231.161										400.000	18.358.443	379.700	71.200	47.500		183.600	55.000			344.500			1.081.500	17.276.943	
34	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	4.636.000	22	12.024,0	11.744.670	153.149			5	891.538						500.000	13.289.357	370.900	69.600	46.400		132.900	55.000						674.800	12.614.557	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.768**	**1.599.837,1**	**1.562.671.180**	**20.377.001**	**64**	**15.501.768**			**7**	**1.817.039**	**1.465.000**	**2.461.200**		**34.250.000**	**1.638.543.188**	**40.637.800**	**7.623.500**	**5.082.900**		**16.280.500**	**5.280.000**	**1.485.000**	**2.204.597**	**9.579.374**	**9.126.000**	**858.000**	**98.157.671**	**1.540.385.517**	
35	HL-01897	Trần Văn Sứ	7.704.000	7	5.647,0	5.515.814	71.925											5.587.739					55.900	55.000						110.900	5.476.839	
36	HL-05352	Nguyễn Văn Viển	5.305.000	10	8.144,9	7.955.636	103.740											8.059.376					80.600	55.000						135.600	7.923.776	
37	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	2	1.696,0	1.656.600	21.602											1.678.202					16.800	55.000						71.800	1.606.402	
38	HL-07043	Phạm Văn Dũng	4.636.000	8	4.961,0	4.845.751	63.188											4.908.939					49.100	55.000	49.500		207.000	104.000		464.600	4.444.339	
39	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	7.704.000	19	15.326,0	14.969.961	195.206										250.000	15.415.167	616.400	115.600	77.100		154.200	55.000			220.000			1.238.300	14.176.867	
40	HL-06905	Bùi Văn Hữu	4.636.000	20	16.566,9	16.182.033	211.011										500.000	16.893.044	370.900	69.600	46.400		168.900	55.000			412.000	520.000		1.642.800	15.250.244	
41	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	6.367.000	22	19.338,0	18.888.758	246.307										500.000	19.635.065	509.400	95.600	63.700		196.400	55.000			187.000	442.000		1.549.100	18.085.965	
42	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	7.704.000	21	20.986,4	20.498.815	267.302							293.000			500.000	21.559.117	639.800	120.000	80.000		215.600	55.000		80.811				1.191.211	20.367.906	
43	HL-01867	Ngô Văn Điều	7.704.000	25	26.918,1	26.292.764	342.854							293.000	439.500		500.000	27.868.118	616.400	115.600	77.100		278.700	55.000			310.333	650.000		2.103.133	25.764.985	
44	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	23	26.717,9	26.097.215	340.304					1	296.308	293.000			500.000	27.526.827	639.800	120.000	80.000		275.300	55.000						1.170.100	26.356.727	
45	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	26	29.485,5	28.800.520	375.555					1	296.308	293.000			500.000	30.265.383	639.800	120.000	80.000		302.700	55.000		251.882				1.449.382	28.816.001	
46	HL-01895	Lê Văn Lực	7.704.000	23	21.444,5	20.946.321	273.137								439.500		500.000	22.158.958	616.400	115.600	77.100		221.600	55.000			333.825			1.419.525	20.739.433	
47	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	7.704.000	22	20.528,2	20.051.308	261.466										500.000	20.812.774	616.400	115.600	77.100		208.100	55.000						1.072.200	19.740.574	
48	HL-01918	Phan Văn Nhân	7.704.000	25	24.097,7	23.537.885	306.931								439.500		500.000	24.784.316	616.400	115.600	77.100		247.800	55.000						1.111.900	23.672.416	
49	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	7.704.000	19	17.566,5	17.158.411	223.743	3	888.923						351.600		250.000	18.872.677	616.400	115.600	77.100		188.700	55.000						1.052.800	17.819.877	
50	HL-01934	Vũ Văn Trình	7.704.000	20	18.738,0	18.302.696	238.664										500.000	19.041.360	616.400	115.600	77.100		190.400	55.000			220.000	650.000		1.924.500	17.116.860	
51	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	7.704.000	24	25.883,0	25.281.710	329.670										500.000	26.111.380	616.400	115.600	77.100		261.100	55.000			220.000			1.345.200	24.766.180	
52	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	6.367.000	25	22.134,2	21.619.999	281.922										500.000	22.401.921	509.400	95.600	63.700		224.000	55.000						947.700	21.454.221	
53	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	7.704.000	26	22.966,9	22.433.354	292.528										500.000	23.225.882	616.400	115.600	77.100		232.300	55.000						1.096.400	22.129.482	
54	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	7.704.000	26	24.748,9	24.173.957	315.225										500.000	24.989.182	616.400	115.600	77.100		249.900	55.000			292.000			1.406.000	23.583.182	
55	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	7.704.000	23	24.948,0	24.368.431	317.761										500.000	25.186.192	616.400	115.600	77.100		251.900	55.000			180.000	572.000		1.868.000	23.318.192	
56	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	7.704.000	23	22.539,0	22.015.395	287.077	2	592.615						439.500		500.000	23.834.587	616.400	115.600	77.100		238.300	55.000		22.361	258.000	468.000		1.850.761	21.983.826	
57	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	7.704.000	24	20.189,4	19.720.379	257.151										500.000	20.477.530	616.400	115.600	77.100		204.800	55.000			215.000	598.000		1.881.900	18.595.630	
58	HL-02073	Vũ Văn Phú	6.367.000	25	18.802,3	18.365.502	239.483										500.000	19.104.985	509.400	95.600	63.700		191.000	55.000						914.700	18.190.285	
59	HL-02092	Lê Hữu Nam	7.704.000	25	23.754,5	23.202.658	302.559										500.000	24.005.217	616.400	115.600	77.100		240.100	55.000			292.000			1.396.200	22.609.017	
60	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	7.704.000	20	20.140,1	19.672.175	256.522										500.000	20.428.697	616.400	115.600	77.100		204.300	55.000		17.124				1.085.524	19.343.173	
61	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	7.704.000	24	26.060,1	25.454.696	331.925										500.000	26.286.621	616.400	115.600	77.100		262.900	55.000			310.333	624.000		2.061.333	24.225.288	
62	HL-02136	Lê Khắc Sơn	7.704.000	20	21.305,6	20.810.599	271.367	4	1.185.231								500.000	22.767.197	616.400	115.600	77.100		227.700	55.000			220.000			1.311.800	21.455.397	
63	HL-02138	Bùi Văn Cường	7.704.000	24	26.226,2	25.616.937	334.041							293.000	351.600		500.000	27.095.578	616.400	115.600	77.100		271.000	55.000						1.135.100	25.960.478	
64	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	7.704.000	15	14.827,0	14.482.553	188.850										250.000	14.921.403	616.400	115.600	77.100		149.200	55.000			325.500			1.338.800	13.582.603	
65	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7.704.000	21	20.556,9	20.079.341	261.832										500.000	20.841.173	616.400	115.600	77.100		208.400	55.000			258.000			1.330.500	19.510.673	
66	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	7.704.000	18	17.593,8	17.185.077	224.091	8	2.370.462								250.000	20.029.630	616.400	115.600	77.100		200.300	55.000		50.672	241.000	494.000		1.850.072	18.179.558	
67	HL-02406	Bùi Văn Thanh	7.704.000	17	17.180,0	16.780.890	218.820										250.000	17.249.710	616.400	115.600	77.100		172.500	55.000						1.036.600	16.213.110	
68	HL-02455	Hồ Xuân Sang	6.367.000	24	21.189,3	20.697.050	269.886					1	244.885				500.000	21.711.821	509.400	95.600	63.700		217.100	55.000		395.538	278.100			1.614.438	20.097.383	
69	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	6.367.000	23	21.976,9	21.466.353	279.918										500.000	22.246.271	509.400	95.600	63.700		222.500	55.000		80.592	310.333			1.337.125	20.909.146	
70	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	7.704.000	18	17.642,1	17.232.255	224.706	2	592.615								250.000	18.299.576	616.400	115.600	77.100		183.000	55.000						1.047.100	17.252.476	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	4.867.000	23	23.150,6	22.612.787	294.867										500.000	23.407.654	389.400	73.100	48.700		234.100	55.000			215.000			1.015.300	22.392.354	
72	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	6.367.000	18	16.436,8	16.054.960	209.354	4	979.538			4	979.538				250.000	18.473.390	509.400	95.600	63.700		184.700	55.000		26.541				934.941	17.538.449	
73	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	5.305.000	24	23.155,0	22.617.085	294.923	1	204.038								500.000	23.616.046	424.500	79.600	53.100		236.200	55.000			325.500			1.173.900	22.442.146	
74	HL-02564	Vũ Văn Cuông	5.305.000	16	14.155,1	13.826.213	180.292	8	1.632.308								250.000	15.888.813	424.500	79.600	53.100		158.900	55.000			215.000	468.000		1.454.100	14.434.713	
75	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	6.367.000	24	22.557,7	22.033.661	287.316										500.000	22.820.977	509.400	95.600	63.700		228.200	55.000						951.900	21.869.077	
76	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	7.704.000	13	12.353,0	12.066.027	157.339	1	296.308								250.000	12.769.674	616.400	115.600	77.100		127.700	55.000						991.800	11.777.874	
77	HL-03228	Phạm Văn Thạch	7.704.000	24	22.671,0	22.144.328	288.759										500.000	22.933.087	616.400	115.600	77.100		229.300	55.000		40.374	232.000			1.365.774	21.567.313	
78	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	6.367.000	21	21.202,7	20.710.090	270.057										500.000	21.480.147	509.400	95.600	63.700		214.800	55.000	49.500					988.000	20.492.147	
79	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	6.367.000	25	22.024,2	21.512.554	280.521										500.000	22.293.075	509.400	95.600	63.700		222.900	55.000						946.600	21.346.475	
80	HL-03511	Lê Minh Khuê	6.367.000	4	2.489,0	2.431.178	31.702	14	3.428.385									5.891.265	509.400	95.600	63.700		58.900	55.000						782.600	5.108.665	
81	HL-03639	Phạm Văn Quá	7.704.000	25	22.212,3	21.696.285	282.916										500.000	22.479.201	616.400	115.600	77.100		224.800	55.000		50.672				1.139.572	21.339.629	
82	HL-04095	Phạm Quang Trung	7.704.000	26	20.144,3	19.676.326	256.576										500.000	20.432.902	616.400	115.600	77.100		204.300	55.000						1.068.400	19.364.502	
83	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6.367.000	17	15.238,0	14.884.005	194.085	2	489.769								250.000	15.817.859	509.400	95.600	63.700		158.200	55.000	49.500					931.400	14.886.459	
84	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	5.305.000	20	18.970,0	18.529.307	241.619										500.000	19.270.926	424.500	79.600	53.100		192.700	55.000			272.250			1.077.150	18.193.776	
85	HL-04690	Lê Hữu An	7.704.000	20	20.635,7	20.156.262	262.835										500.000	20.919.097	616.400	115.600	77.100		209.200	55.000						1.073.300	19.845.797	
86	HL-05024	Nông Văn Kiểm	5.305.000	23	23.778,7	23.226.295	302.867										500.000	24.029.162	424.500	79.600	53.100		240.300	55.000			232.000			1.084.500	22.944.662	
87	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	5.305.000	17	15.183,0	14.830.283	193.385										250.000	15.273.668	424.500	79.600	53.100		152.700	55.000			241.000			1.005.900	14.267.768	
88	HL-05674	Sờ Thó Giá	4.867.000	22	20.350,0	19.877.248	259.196	1	187.192								500.000	20.823.636	389.400	73.100	48.700		208.200	55.000		29.205	248.000		702.000	1.753.605	19.070.031	
89	HL-05717	Phạm Văn Dũng	5.305.000	23	21.332,3	20.836.728	271.708	2	408.077								500.000	22.016.513	424.500	79.600	53.100		220.200	55.000		17.250				849.650	21.166.863	
90	HL-05917	Lê Ngọc Long	5.305.000	20	17.910,0	17.493.932	228.118										500.000	18.222.050	424.500	79.600	53.100		182.200	55.000	49.500					843.900	17.378.150	
91	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	4.636.000	13	7.708,0	7.528.935	98.176										250.000	7.877.111	370.900	69.600	46.400		78.800	55.000	99.000	25.468	225.100			970.268	6.906.843	
92	HL-06091	Nông Văn Quý	4.867.000	23	21.138,7	20.647.625	269.242										500.000	21.416.867	389.400	73.100	48.700		214.200	55.000	99.000					879.400	20.537.467	
93	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	4.867.000	7	5.704,0	5.571.490	72.651	4	748.769									6.392.910	389.400	73.100	48.700		63.900	55.000			206.000		156.000	992.100	5.400.810	
94	HL-06191	Vi Dũng Thanh	4.636.000	18	14.970,0	14.622.231	190.672										250.000	15.062.903	370.900	69.600	46.400		150.600	55.000						692.500	14.370.403	
95	HL-06192	Lê Văn Hùng	4.636.000	14	11.752,0	11.478.988	149.684										250.000	11.878.672	370.900	69.600	46.400		118.800	55.000						660.700	11.217.972	
96	HL-06197	Lý Văn Bình	5.305.000	20	17.751,3	17.338.918	226.097										500.000	18.065.015	424.500	79.600	53.100		180.700	55.000	49.500					842.400	17.222.615	
97	HL-06204	Vi Dũng Xuân	4.867.000	16	13.678,0	13.360.245	174.216										250.000	13.784.461	389.400	73.100	48.700		137.800	55.000						704.000	13.080.461	
98	HL-06209	Lý Sòi Minh	4.636.000	17	12.860,0	12.561.248	163.797										250.000	12.975.045	370.900	69.600	46.400		129.800	55.000	99.000					770.700	12.204.345	
99	HL-06264	Lý Văn Kim	4.867.000	23	22.667,7	22.141.105	288.717										500.000	22.929.822	389.400	73.100	48.700		229.300	55.000						795.500	22.134.322	
100	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	4.636.000	22	21.356,5	20.860.366	272.016										500.000	21.632.382	370.900	69.600	46.400		216.300	55.000	49.500					807.700	20.824.682	
101	HL-06284	Lê Văn Thắng	4.867.000	24	19.781,3	19.321.759	251.953										500.000	20.073.712	389.400	73.100	48.700		200.700	55.000		33.423	180.000	546.000		1.526.323	18.547.389	
102	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	4.867.000	22	17.633,0	17.223.367	224.590										500.000	17.947.957	389.400	73.100	48.700		179.500	55.000	49.500					795.200	17.152.757	
103	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	23	21.314,7	20.819.537	271.484										500.000	21.591.021	370.900	69.600	46.400		215.900	55.000						757.800	20.833.221	
104	HL-06321	Vi Dũng Thanh	4.636.000	23	21.543,5	21.043.021	274.398										500.000	21.817.419	370.900	69.600	46.400		218.200	55.000						760.100	21.057.319	
105	HL-06461	Cút Văn Liên	4.867.000	15	12.755,4	12.459.078	162.465	8	1.497.538								250.000	14.369.081	389.400	73.100	48.700		143.700	55.000		42.175				752.075	13.617.006	
106	HL-06488	Lò Văn Ánh	4.636.000	15	14.371,0	14.037.146	183.042										250.000	14.470.188	370.900	69.600	46.400		144.700	55.000	49.500					736.100	13.734.088	
107	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	4.636.000	19	14.821,0	14.476.692	188.774										250.000	14.915.466	370.900	69.600	46.400		149.200	55.000	99.000					790.100	14.125.366	
108	HL-06569	Đinh Chính Thu	4.636.000	15	12.055,0	11.774.949	153.544										250.000	12.178.493	370.900	69.600	46.400		121.800	55.000		25.463				689.163	11.489.330	
109	HL-06571	Đỗ Văn Huân	4.636.000	24	21.859,2	21.351.387	278.419										500.000	22.129.806	370.900	69.600	46.400		221.300	55.000		21.517				784.717	21.345.089	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-06590	Lành Văn Trường	4.636.000	16	11.431,0	11.165.446	145.596										250.000	11.561.042	370.900	69.600	46.400		115.600	55.000						657.500	10.903.542	
111	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	4.636.000	21	17.723,0	17.311.227	225.736										500.000	18.036.963	370.900	69.600	46.400		180.400	55.000	49.500		219.000			990.800	17.046.163	
112	HL-06693	Trần Văn Bình	5.305.000	23	21.496,2	20.996.820	273.795										500.000	21.770.615	424.500	79.600	53.100		217.700	55.000			219.100			1.049.000	20.721.615	
113	HL-06728	Lê Văn Lộc	4.636.000	15	12.214,0	11.930.256	155.569										250.000	12.335.825	370.900	69.600	46.400		123.400	55.000			187.000	104.000		956.300	11.379.525	
114	HL-06904	Phạm Văn Tiến	4.636.000	19	14.387,0	14.052.775	183.246										250.000	14.486.021	370.900	69.600	46.400		144.900	55.000	49.500		412.000	572.000		1.720.300	12.765.721	
115	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	4.636.000	19	14.991,0	14.642.743	190.939										250.000	15.083.682	370.900	69.600	46.400		150.800	55.000	99.000					791.700	14.291.982	
116	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	4.636.000	22	15.695,4	15.330.779	199.911										500.000	16.030.690	370.900	69.600	46.400		160.300	55.000	99.000					801.200	15.229.490	
117	HL-07044	Phạm Văn Tâm	4.636.000	19	15.723,0	15.357.738	200.263										250.000	15.808.001	370.900	69.600	46.400		158.100	55.000	99.000		215.000	520.000		1.534.000	14.274.001	
118	HL-07052	Vy Văn Mến	4.636.000	13	8.445,0	8.248.814	107.563										250.000	8.606.377	370.900	69.600	46.400		86.100	55.000	99.000		252.000	728.000		1.707.000	6.899.377	
119	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	4.636.000	25	22.916,3	22.383.930	291.883										500.000	23.175.813	370.900	69.600	46.400		231.800	55.000	49.500		193.000	832.000		1.848.200	21.327.613	
120	HL-07108	Hoàng Văn Muôn	4.636.000	21	15.995,0	15.623.419	203.727										500.000	16.327.146	370.900	69.600	46.400		163.300	55.000	99.000					804.200	15.522.946	
121	HL-07120	Ninh Đức Thắng	4.636.000	23	17.876,1	17.460.819	227.686										500.000	18.188.505	370.900	69.600	46.400		181.900	55.000	49.500					773.300	17.415.205	
122	HS20-089	Mã Tuyết Hải		4	1.985,0	1.938.886	25.283											1.964.169						55.000						55.000	1.909.169	
123	HS20-090	Hoàng Văn Tưởng		3	1.985,0	1.938.886	25.283											1.964.169						55.000						55.000	1.909.169	
124	HS20-091	Bùi Văn Cường		3	1.271,0	1.241.473	16.189											1.257.662						55.000						55.000	1.202.662	
125	HS20-092	Nguyễn Văn Trường		4	2.141,0	2.091.262	27.270											2.118.532						55.000				78.000		133.000	1.985.532	
126	HS20-093	Nguyễn Văn Dũng		3	1.489,0	1.454.409	18.965											1.473.374						55.000				78.000		133.000	1.340.374	
127	HS20-094	Nguyễn Văn Hùng		3	1.489,0	1.454.409	18.965											1.473.374						55.000				78.000		133.000	1.340.374	
128	HS20-138	Hoàng Văn Lanh		1	150,0	146.515	1.911											148.426						55.000						55.000	93.426	
129	HS20-139	Hà Văn Tốt		1	150,0	146.515	1.911											148.426						55.000						55.000	93.426	
130	TV20-002	Lê Văn Cường	4.636.000	15	9.788,0	9.560.619	124.669										250.000	9.935.288					99.400	55.000		993.529				1.147.929	8.787.359	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**22**	**5.962,0**	**5.823.496**	**75.938**									**53.387**		**5.952.821**	**367.700**	**69.000**	**46.000**		**59.500**	**55.000**						**597.200**	**5.355.621**	
131	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	22	5.962,0	5.823.496	75.938									53.387		5.952.821	367.700	69.000	46.000		59.500	55.000						597.200	5.355.621	
Tổng cộng				**2.519**	**2.056.228,0**	**2.044.701.600**	**31.421.000**	**130**	**30.052.192**	**15**	**2.807.692**	**12**	**2.925.538**	**2.344.000**	**2.900.700**	**110.166**	**43.000.000**	**2.160.262.888**	**54.500.400**	**10.223.700**	**6.817.500**	**213.325**	**21.498.000**	**7.150.000**	**1.485.000**	**2.980.889**	**12.672.374**	**10.582.000**	**858.000**	**128.981.188**	**2.031.281.700**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng